



DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp Năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp: năm 2022, năm 2025;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 29/6/2022;

Căn cứ Báo cáo Tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Nay, Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông về số liệu Báo cáo tài chính năm 2025 đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời đã được đăng tải trên <https://moitruongdothidanang.com.vn/news/view/bao-cai-tai-chinh-cho-nam-tai-chinh-ket-thuc-ngay-31-12-2025.html> của Công ty bao gồm:

- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Báo cáo tài chính:
- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong đó, một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100	103.989.367.810	114.904.288.110
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10.366.174.287	26.283.325.729
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13.907.174.113	7.180.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	73.800.119.267	77.600.831.852
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi		-	-
4. Hàng tồn kho	140	2.696.139.858	1.095.670.070



5. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.219.760.285	2.744.460.459
II. Tài sản dài hạn	200	52.819.044.276	47.412.617.092
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.139.549.976	170.000.000
2. Tài sản cố định	220	43.062.748.227	41.706.284.707
Trong đó: - Tài sản cố định hữu hình	221	42.437.012.117	41.207.451.285
- Tài sản cố định vô hình	227	625.736.110	498.833.422
3. Bất động sản đầu tư	230	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.651.016.518	913.902.122
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
6. Tài sản dài hạn khác	260	4.965.729.555	4.622.430.263
III. Nợ phải trả	300	77.945.935.791	79.526.207.458
1. Nợ ngắn hạn	310	71.378.535.791	72.073.807.458
Trong đó: Nợ quá hạn		-	-
2. Nợ dài hạn	330	6.567.400.000	7.452.400.000
IV. Vốn chủ sở hữu	400	78.862.476.295	82.790.697.744
1. Vốn của chủ sở hữu	410	78.546.146.295	82.390.977.744
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	57.736.000.000	57.736.000.000
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	316.330.000	399.720.000
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu thực hiện		273.021.590.874	289.227.933.762
Trong đó:			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	270.994.415.814	288.326.224.195
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	674.375.887	752.765.856
- Thu nhập khác	31	1.352.799.173	148.943.711
2. Tổng chi phí thực hiện		249.601.805.642	264.550.881.391
Trong đó:			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ		248.972.816.262	263.997.779.773
- Chi phí tài chính		586.698.104	470.305.675
- Chi phí khác		42.291.276	82.795.943

3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	7.894.179.762	10.268.916.931
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	6.781.333.460	9.134.927.711
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.175	1.582
VI. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		15.574.345.278	15.294.329.414
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)		10,05	12,46
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)		99,24	96,52
4. Tổng Quỹ lương thực hiện của người lao động		99.493.159.148	104.970.043.653
5. Số lao động bình quân (người)		1.081	1.038
6. Tiền lương bình quân người/năm (8,427 triệu đồng * 12 th)		92.038.075	101.127.209

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phạm Thanh Phúc